

# TỔNG HỢP THUẬT NGỮ SEO

Từ A đến Z

(tổng hợp bởi Hoàng Luyện – Version 2.0)

**Chào bạn đọc,**

Thuật ngữ SEO rất quan trọng khi bạn bước chân vào nghề làm SEO. Vì vậy tôi đã tổng hợp bộ thuật ngữ SEO từ cơ bản đến nâng cao giúp bạn có thể tra cứu và tìm hiểu các thuật ngữ này một cách nhanh nhất. Để giúp bạn đọc nắm được các thuật ngữ SEO mới, tôi thường xuyên cập nhật thuật ngữ SEO tại địa chỉ:

<http://hoangluyen.com/tag/thuat-ngu-seo/> (Tổng hợp thuật ngữ SEO)

<http://hoangluyen.com/tong-hop-thuat-ngu-seo-sem-tu-a-den-z/> (phần 1)

<http://hoangluyen.com/cac-thuat-ngu-trong-seo-phan-2/> (phần 2)



(Tổng hợp thuật ngữ SEO)

**Bảng tổng hợp thuật ngữ SEO phiên bản 2.0 này gồm 2 phần:**

**Phần 1: 83 thuật ngữ SEO**

**Phần 2: 61 thuật ngữ SEO**

## I. Thuật ngữ SEO cơ bản Phần 1

### 1. SEM (Search Engine Optimization Marketing)

SEM là tên viết tắt của từ Search Engine Optimization Marketing dịch sang tiếng việt nghĩa là “Marketing trên công cụ tìm kiếm”. Hay hiểu đơn giản SEM chính là một hình thức Marketing Online để tiếp thị sản phẩm thông qua công cụ tìm kiếm như Google, Bing, Yahoo... Trong SEM được chia thành 4 kênh nhỏ:

SEO (Search Engine Optimization)

PPC (Pay Per Click)

PPI (Pay Per Inclusion)

SMO (Social Media Optimazation)

VSM (Video Search Marketing)

### 2. SEO (Search Engine Optimization)

Tương tự như SEM, SEO là tên viết tắt của từ Search Engine Optimization dịch sang tiếng việt là tối ưu hóa website giúp cho việc nâng cao thứ hạng web trên các công cụ tìm kiếm như Google, Bing, Yahoo... SEO chính là một công cụ Marketing Online cực kỳ quan trọng và hữu hiệu nhất hiện nay giúp bạn quảng bá website tới mọi người.

### 3. PPC (Pay Per Click)

PPC là tên viết tắt của từ Pay Per Click dịch sang tiếng việt là hình thức tính tiền theo Click chuột. Đây là hình thức quảng cáo trên công cụ tìm kiếm và trả phí cho mỗi lần click vào link, hình ảnh, video quảng cáo của bạn ở trên website khác hay trên các công cụ tìm kiếm như Google.

### 4. SMO (Social Media Optimazation)

SMO là tên gọi tắt của từ Social Media Optimazation có tên gọi chung là “Tối ưu hóa các mạng xã hội”. Đây là một hình thức phổ biến và có tính lan truyền cao qua các kênh mạng xã hội phổ biến nhất như: Facebook, Google+, Youtube... Khi một liên kết bạn chia sẻ trên MXH chỉ trong một vài phút đã có hàng nghìn người biết đến bạn thông qua liên kết đó.

## 5. VSM (Video Search Marketing)

VSM là tên viết tắt của từ Video Search Marketing dịch sang tiếng việt là ” Quảng cáo qua Clips”. Đây là hình thức quảng cáo qua video clips ngắn hiện được rất nhiều người làm trong việc tối ưu website. Và Youtube đang là một trong những kênh quảng cáo đứng đầu về dịch vụ này.

## 6. SES (Search Engine Submission)

SES là tên viết tắt của từ Search Engine Submission tạm hiểu là “Đăng ký website vào các cỗ máy tìm kiếm” như Google, Bing, Yahoo. Khi bạn có một website mới muốn website của mình xuất hiện lên công cụ tìm kiếm nhanh thì bạn hãy đăng ký ngay với SES để được liệt kê trong danh bạ của các cỗ máy tìm kiếm.

## 7. SE (Search Engine)

SE là viết tắt của Search Engine , đây chính là các cỗ máy tìm kiếm hay còn gọi là công cụ tìm kiếm. Công cụ này là một hệ thống thông minh được lập trình và nâng cấp giúp người dùng tìm kiếm kết quả dễ dàng. Các SE luôn luôn được cải tiến nhằm hỗ trợ tối ưu cho nhu cầu tìm kiếm thông tin trên các website toàn cầu. SE dựa vào các từ khóa tìm kiếm của người dùng, phân tích trong cơ sở dữ liệu siêu lớn để trả lại danh sách tìm kiếm phù hợp nhất. Các SE nổi tiếng và thông dụng nhất hiện nay: Google, Yahoo, Bing...

## 8. SEPR (Search Engine Results Page)

SEPR là viết tắt của từ Search Engine Results Page được hiểu là trang trả kết quả của công cụ tìm kiếm: Google, Yahoo, Bing.... Khi người dùng tìm kiếm

thông qua một từ khóa thì công cụ tìm kiếm sẽ trả lại kết quả cụ thể thông qua truy vấn từ khóa mà bạn tìm.

## 9.301 Redirect

“301 Redirect” là phương pháp chuyển hướng URL. Đây là phương pháp thông báo với các trình duyệt và công cụ tìm kiếm rằng khi người dùng truy cập vào URL có địa chỉ cũ từ một trang webpage hoặc website thì trang web đó sẽ tự động chuyển hướng sang URL có địa chỉ mới. Đồng thời người truy cập địa chỉ web cũ cũng sẽ được tự động chuyển sang địa chỉ mới.

## 10. ALT/Alternative text

Alt là viết tắt của từ Alternative Information dịch sang tiếng Việt nghĩa là thẻ mô tả hình ảnh trên trang web. Đây là một thuộc tính cho phép hiển thị đầy đủ thông tin mô tả cho hình ảnh khi trình duyệt không load được hình ảnh hoặc hình ảnh đó để ở chế độ ẩn trong trình duyệt. Bên cạnh đó, thẻ Alt được xem như là một Anchor Text trong trường hợp nếu hình ảnh là một liên kết.

## 11. Anchor text

Anchor text là đoạn văn bản được dùng để hiển thị liên kết đến 1 bài viết, 1 trang webpage hay một website khác. Hay hiểu đơn giản rằng, đây là đoạn nội dung cụ thể có chứa đường dẫn URL mà người dùng click chuột vào.

## 12. Article

Article nghĩa là một bài viết đơn lẻ trên một website hay blog. Ví dụ bạn đang đọc bài viết của tôi về “Các thuật ngữ và khái niệm trong SEO” thì đây chính là một Article.

## 13. Affiliate Marketing

Affiliate Marketing còn gọi là tiếp thị liên kết. Đây là một hình thức một website A liên kết với một website B để bán sản phẩm dịch vụ của mình. Website B sẽ

được hưởng phần trăm hoa hồng dựa trên doanh số bán được các sản phẩm tại website A. Amazon.com là công ty đầu tiên đã thực hiện chương trình Affiliate Marketing và sau đó đã có hàng trăm công ty (Google, Yahoo, Paypal, Clickbank, Chitika, Infolinks, Godaddy, Hostgator...) áp dụng hình thức này để tăng doanh số bán hàng trên mạng.

## 14. Publisher

Publisher là bên cung cấp dịch vụ quảng cáo, quảng bá hàng hóa, dịch vụ để thu lợi nhuận hoa hồng từ các sản phẩm, dịch vụ quảng cáo từ bên khác. Publisher cho phép hiển thị các banner, Ads, link text, hình ảnh của sản phẩm, dịch vụ trên Website, trong các Email khuyến mãi, hoặc danh mục kết quả tìm kiếm của họ. Publisher được trả phí khi Khách hàng thực hiện một hành động nào đó như Click vào link quảng cáo, hình ảnh, banner quảng cáo, điền mẫu thông tin, đăng ký thành viên (Lead) hoặc mua hàng trực tuyến (Sale)

## 15. Advertiser

Advertiser có tên gọi khác là Merchant chỉ những nhà quảng cáo, các doanh nghiệp quảng cáo trên internet (Advertiser thường đi đôi với Publisher). Đây là công ty hoặc cá nhân có website bán hàng hóa, dịch vụ trực tuyến hoặc chấp nhận đặt hàng và thanh toán Online. Advertiser hợp tác với Publisher để quảng cáo hàng hóa, dịch vụ giúp họ nghĩa là Publisher sẽ quảng cáo banner, link text hoặc link sản phẩm của Advertiser để nhận tiền hoa hồng quảng cáo từ Advertiser.

## 16. Ad Network

Ad Network hay còn gọi là Advertising Network chỉ một mạng quảng cáo liên kết nhiều website lại và giúp nhà quảng cáo (Advertiser) – có thể đăng quảng cáo cùng lúc trên nhiều website Publisher khác nhau. Hay nói cách khác, AdNetwork là trung gian kết nối Publisher và Advertiser.

## 17. Author

Author chính là tên tác giả, người viết ra một bài viết Article. Author nằm trong giá trị của thuộc tính href của thẻ a , hiển thị tên tác giả Google plus.

## 18. Adwords

Adwords có tên gọi khác là Google Adwords, đây chính là một hệ thống quảng cáo phổ biến nhất của Google cho phép các nhà quảng cáo đặt quảng cáo trên trang kết quả tìm kiếm của Google hoặc các trang thuộc hệ thống mạng nội dung của Google. Khi sử dụng dịch vụ Adwords Google nghĩa là bạn đang quảng cáo từ khóa hay gọi là quảng cáo tìm kiếm.

## 19. Avatar

Avatar được hiểu là một bức ảnh hoặc hình ảnh đại diện cho bạn trên blog cá nhân hoặc các trang web, các trang mạng xã hội khác. Avatar thường được hiển thị ở trang hồ sơ cá nhân hoặc các phần bình luận.

## 20. Adsense

Adsense hay còn gọi là Google Adsense. Cũng tương tự như Google Adwords, Google Adsense là một chương trình quảng cáo cho phép các nhà xuất bản website (publisher) tham gia vào mạng quảng cáo Google Adwords, đăng quảng cáo của Google trên website của mình và kiếm được thu nhập khi người dùng click/hoặc xem quảng cáo.

## 21. Analytics

Analytics thường gọi là Google Analytics, đây công cụ miễn phí được cài đặt trên website dùng để theo dõi và thống kê về lượng người truy cập hàng ngày vào website là bao nhiêu.

## 22. Blog

Blog là một thuật ngữ có nguồn gốc từ cặp từ “Web Log” hay “Weblog” dùng để chỉ một tập san cá nhân hay một quyển nhật ký trực tuyến dựa trên nền tảng

web. Thông thường, blog được sử dụng bởi một cá nhân hoặc doanh nghiệp muốn ghi chép lại hay chia sẻ những thông tin cho người dùng, người tìm kiếm. Blog cá nhân hoặc blog của doanh nghiệp thông thường sẽ bao gồm các mục bài viết thường xuyên về những bình luận, mô tả các sự kiện, hoặc những cái khác, ví dụ như hình ảnh và video.

## 23. Blogger

Blogger được hiểu cơ bản nghĩa là khi một người viết bài lên blog sẽ được gọi là blogger, và hành động viết blog được biết đến với tên là blogging. Google cũng có một website về blogging được gọi là Blogspot hay “blogger”.

## 24. Blogosphere

Thuật ngữ Blogosphere là định nghĩa của công cụ tìm kiếm các Blog được dùng để tìm kiếm, thu nhập nội dung dựa trên các mối liên kết từ các trang Blog.

## 25. Blogroll

Blogroll đôi khi được viết tách theo kiểu blog-roll, đây là một danh sách các liên kết đến các Blog khác mà các Blogger yêu thích. Một danh sách Blog thường được nằm trong sidebar của Blog. Một số blogger thường phân chia Blogroll của họ ra thành các loại khác nhau. Các danh sách blog có thể được thiết lập dựa trên sở thích cá nhân của mỗi blogger, và nó có thể được cập nhật bất cứ lúc nào.

## 26. Bookmark

Bookmark là một liên kết đến một trang web có tác dụng lưu trữ dữ liệu, thông tin vào trong máy tính, trình duyệt web hay các trang social bookmark để sau này tham khảo.

## 27. Canonical URL

Canonical URL là một yếu tố cần thiết khi bạn tối ưu hóa trang web. Thuật ngữ này có ý nghĩa là ngăn chặn sự trùng lặp nội dung của bài viết, hay trên website.

## 28. Conversion Form

Conversion Form là một biểu mẫu form mà bạn dùng để thu thập những thông tin của những người khi truy cập vào trang web của bạn. Conversion form có chức năng chuyển đổi người truy cập thành khách hàng tiềm năng giúp bạn thu thập các thông tin liên lạc về khách hàng tiềm năng này.

## 29. Category

Category khi dịch sang tiếng Việt có nghĩa là “thể loại” có chức năng chính để phân loại và sắp xếp bài viết vào các mục chuyên mục, danh mục lớn giúp các SEO master có thể điều hướng người dùng theo chiến lược của mình được đơn giản và hiệu quả hơn.

## 30. CMS

CMS là chữ viết tắt của Content Management System, hay còn gọi là hệ thống quản trị nội dung nhằm mục đích giúp dễ dàng quản lý, chỉnh sửa nội dung. Đây là một chương trình phần mềm giúp bạn thêm được nội dung một cách dễ dàng hơn như Joomla, WordPress...Hệ thống CMS sẽ giúp người dùng tiết kiệm thời gian quản lý, chi phí vận hành và bảo trì nên hiện nay có rất nhiều công ty sử dụng.

## 31. Comments

Comments là một thuật ngữ đơn giản được gọi chung là lời bình luận. Khi bạn ghé thăm một trang web, blog bạn sẽ để lại lời bình luận trên Blog hay website đó. Đây là một cách hữu ích để bạn có thể kết nối với những người xem trên website của mình.

## 32. Content Networks



Content Networks là một thuật ngữ được nhắc đến hệ thống các trang web cùng tham gia vào chiến dịch quảng cáo Google AdSense với mục đích chính tạo thu nhập khi đặt các loại quảng cáo của Google. Các Advertiser cũng có thể lựa chọn hình thức của mình xuất hiện trên Content Networks khi sử dụng hình thức quảng cáo Google Adwords.

### 33. Conversion Rate

Conversion Rate dịch sang tiếng Việt nghĩa là tỷ lệ chuyển đổi, đây chính là chỉ số quan trọng trong SEO. Tỷ lệ chuyển đổi là một công thức dùng để so sánh tổng số khách hàng truy cập vào trang web thực hiện một hành vi sau khi xem và click vào quảng cáo đó, hành vi đó có thể là mua hàng trả tiền, người đăng ký hoặc người dùng... Đây là chỉ số rất quan trọng giúp bạn đánh giá được hiệu quả khi thực hiện một chiến dịch quảng cáo. Hơn nữa, dựa vào chỉ số này các doanh nghiệp sẽ thống kê được mình bỏ ra bao nhiêu chi phí để có được một khách hàng tiềm năng.

### 34. CTR

CTR là thuật ngữ trong quảng cáo trực tuyến, viết tắt của cụm từ Click Through Rate dịch sang tiếng Việt có nghĩa là tỷ lệ click chuột/số lần hiển thị. Khi bạn quảng cáo trực tuyến ở bất kỳ hình thức nào như Google Adwords, Facebook Ads... thì tỷ lệ này đặc biệt quan trọng, CTR càng cao thì giá tiền bạn phải trả càng thấp. Trong tất cả hình thức quảng cáo trực tuyến thì quảng cáo qua công cụ tìm kiếm như Google Adwords hiện có CTR cao nhất từ 5% – 50%, quảng cáo banner có CTR thấp chỉ đạt con số 0.01%.

### 35. CPA

CPA là tên viết tắt của từ Cost Per Action dịch sang tiếng Việt nghĩa là chi phí mỗi hành động. Đây là mô hình quảng cáo trực tuyến mà các nhà quảng cáo phải trả tiền cho mỗi hành động cụ thể như: mua hàng, đăng ký nhận Email... Đây là loại quảng cáo có yêu cầu cao nhất trong tất cả các hình thức quảng cáo nhưng bạn sẽ thu được lợi nhuận cao nếu bạn thực hiện tốt.

## 36. CPC

CPC là viết tắt của từ Cost Per Click là hình thức tính chi phí quảng cáo dựa trên số lần nhấp chuột vào quảng cáo. Hình thức quảng cáo này thích hợp cho các hãng, cửa tiệm bán lẻ. Chỉ cần bạn có ngân sách hợp lý là bạn có thể sử dụng hình thức CPC và tìm được những khách hàng tiềm năng từ việc click chuột của khách hàng.

## 37. CPM

CPM là tên viết tắt của từ Cost Per Mile đây là hình thức quảng cáo trả tiền dựa trên 1000 lần hiển thị của quảng cáo. Khi website của bạn có nhiều người xem và số trang mà họ xem càng nhiều thì bạn được trả phí càng cao. Nghĩa là bạn sẽ là người đặt quảng cáo trên website, phát triển sao cho nhiều người biết đến website của mình.

## 38. CPD

CPD là tên viết tắt của từ Cost Per Duration đây là hình thức tính chi phí quảng cáo dựa trên thời gian đăng quảng cáo (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng...). Hình thức quảng cáo này vẫn còn tồn tại Việt Nam nhưng ở các nước có ngành quảng cáo trực tuyến phát triển thì hình thức này đã bị bỏ từ lâu rồi.

## 39. Contextual Advertising

Contextual Advertising dịch sang tiếng Việt nghĩa là quảng cáo theo ngữ cảnh. Đây là hình thức quảng cáo nhắm mục tiêu cho quảng cáo xuất hiện trên các trang web hoặc các phương tiện khác, chẳng hạn như nội dung hiển thị trong trình duyệt di động. Đây là hình thức quảng cáo tiên tiến, mang lại hiệu quả cao vì thông tin quảng cáo sẽ xuất hiện ở những nơi tập trung nhiều đối tượng khách hàng mục tiêu của người quảng cáo.

## 40. Click Fraud

Click Fraud hay Fraud Click là một hình thức gian lận trong vấn đề trả phí cho mỗi lần nhấp chuột làm thiệt hại cho các nhà quảng cáo trực tuyến. Fraud Click là một vấn nạn tại Việt Nam khi tranh cãi và kiện tụng ngày càng tăng do các mạng lưới quảng cáo là một người thụ hưởng chính của sự gian lận.

## 41. CSS

CSS là viết tắt của cụm từ “Cascading Style Sheet” là một file có phần mở rộng là .css. Loại File này có tác dụng tách riêng phần định dạng ra khỏi nội dung HTML và là ngôn ngữ quy định cách trình bày của các thẻ HTML trên trang web.

## 42. Directory

Directory hiểu đơn giản nghĩa là thư mục web, đây chính là một trang web có chứa danh bạ website, blog. Các directory thường được xếp hạng bằng sự phổ biến của chúng và được sắp xếp theo từng chủ đề hoặc thể loại. Directory giúp người đọc dễ dàng tra cứu các website theo nhu cầu của họ. Đặc biệt Directory thường được các SEOer tận dụng để tạo ra backlink chất lượng bằng cách submit website của mình lên các danh bạ web.

## 43. Domain

Domain có tên gọi khác là tên miền. Đây chính là định dạng của website trên Internet, địa chỉ web sẽ giúp mọi người tìm đến trang web của bạn dễ dàng. Tên miền thường gắn kèm với tên công ty và thương nghiệp của doanh nghiệp. Đặc biệt tên miền là duy nhất và được cấp phát cho chủ thể nào đăng ký trước.

## 44. Dimension

Dimension là kích thước của quảng cáo, đặt lên các trang web. Theo tiêu chuẩn IAB thì dưới đây là một số kích thước quảng cáo hiệu quả nhất mà các bạn nên lưu ý khi quảng cáo: 336x280px, 300x250px, 728x90px, 160x600px...

## 45. Doorway Page

Doorway Page hay còn gọi là Landing Page là một trang web được tạo ra cho các SEOer với mục đích tối ưu để có thứ hạng cao trong kết quả tìm kiếm với một số từ khóa nhất định. Thuật ngữ này thường được các đơn vị làm SEO áp dụng khi triển khai dự án SEO cho khách hàng.

## 46. Demographics

Demographics là số liệu thống kê định lượng của một khách hàng nhất định. Các thuộc tính cơ bản của Demographic như: Độ tuổi, Giới tính, Tình trạng hôn nhân, Thu nhập...

## 47. Display Advertising

Display Advertising là thuật ngữ chỉ một loại quảng cáo hiển thị thường xuất hiện: hình ảnh, bản đồ vị trí, các mặt hàng...trong các trang tạp chí, báo điện tử hay quảng cáo banner/rich media qua các mạng quảng cáo. Đối với tạp chí, Display Advertising xuất hiện trên cùng một trang. Nhưng đối với quảng cáo rao vặt thường xuyên xuất hiện trong phần riêng biệt.

## 48. Favicon

Favicon là một hình ảnh nhỏ điển hình như logo, hoặc các biểu tượng khác dành riêng cho trang web của bạn. Favicon thường xuất hiện trên thanh địa chỉ của trình duyệt. Favicon là một hình ảnh hay biểu tượng icon xuất hiện ở vị trí bên trái cạnh địa chỉ trang web.

## 49. Feed

Feed là một dạng nguồn tin được sử dụng để cung cấp cho các người dùng thường xuyên đăng ký để nhận thông tin. Feed là một nguồn tin được sử dụng để cung cấp cho các người dùng với thường xuyên đăng ký nhận thông tin. Feed thường được cung cấp dưới dạng 1 đường link RSS.

## 50. Fold

Fold chính là một ranh giới vô hình trên trang web của bạn hay đơn giản dễ hiểu đây chính là điểm nằm ngay phía trên thanh trạng thái của trình duyệt. Khi mở trang web ra xem, nó chính là ranh giới của phần được thấy và không nhìn thấy. Muốn nhìn thấy phần phía dưới bạn phải kéo thanh bar xuống.

## 51. Forum Seeding

Forum Seeding là một hình thức truyền thông trên diễn đàn, các forum, trên cộng đồng mạng nhằm mục đích quảng bá sản phẩm, dịch vụ bằng cách đăng bài trên các topic hay comment một cách trực tiếp, gián tiếp để cuốn hút được những thành viên khác tham gia vào bình luận, đánh giá sản phẩm và dịch vụ của mình. Forum Seeding sẽ giúp bạn dễ dàng truyền đạt thông điệp quảng bá được hình ảnh, thương hiệu của doanh nghiệp mà tối ưu được nguồn chi phí.

## 52. Geographic

Geographic là một hình thức quảng cáo dựa vào vị trí, thuộc tính của khách hàng. Nghĩa là khi các nhà quảng cáo sử dụng Geographic thì quảng cáo đó sẽ xuất hiện tương thích với vị trí và địa lý của khách hàng. Tuy nhiên, hình thức này chưa phổ biến ở Việt Nam do việc xác định vị trí dựa theo IP chưa rõ ràng.

## 53. Hybrid Pricing Model

Hybrid Pricing Model hiểu đơn giản nghĩa là một mô hình tính giá trong Online Marketing kết hợp giữa CPC và CPA.

## 54. Impression

Impression là một thuật ngữ chỉ tần số quảng cáo của bạn được hiển thị. Hình thức Impression được tính phí cho mỗi lần xuất hiện trên kết quả tìm kiếm hoặc các trang web khác trên Google khi được quảng cáo. Như vậy, mỗi quảng cáo khi xuất hiện trên Google thông qua truy vấn của người dùng nó sẽ được tính là một Impression.

## 55. KPI

KPI là từ viết tắt của từ Key Performance Indicator là chỉ số đánh giá hiệu quả của một chiến dịch quảng cáo.

## 56. Newbie

Newbie là một thuật ngữ được dùng phổ biến trong SEO dịch sang Tiếng Việt có nghĩa là người mới bắt đầu. Thuật ngữ này thường dùng cho người chưa biết sử dụng máy tính và Internet hoặc mới bắt đầu tìm hiểu lĩnh vực liên quan tới Internet. Nếu bạn là người đang bắt đầu tìm hiểu về SEO thì bạn chính là một Newbie.

## 57. Domain – Level Mozrank

Domain – Level Mozrank được viết tắt là DmR được đánh giá bằng cách tính điểm mức độ phổ biến của tên miền. DmR quy định sự phổ biến của một tên miền so với các tên miền khác trên Internet. DmR chỉ được tính cho Root Domain và Sub Domain. Cách tính DmR giống như mR nhưng được áp dụng ở cấp độ tên miền, nghĩa là nếu có nhiều liên kết đến từ 1 tên miền khác trở đến 1 tên miền nào đó được tính vào DmR.

## 58. Online Marketing

Online Marketing là một hình thức quảng bá Marketing dựa trên các công cụ của Internet. Đây là hình thức quảng cáo nhận dạng ra được những sản phẩm mà xã hội cần. Một sản phẩm nếu được tạo ra nhưng không ai có nhu cầu mua thì sẽ không bán được từ đó sẽ không sinh ra lợi nhuận. Online Marketing bao gồm nhiều công cụ/ hình thức như: Display Advertising, SEM – Search Engine Marketing, Email Marketing, Social Marketing...

## 59. Organic Search Result

Organic Search Result là kết quả tìm kiếm tự nhiên trong trang kết quả tìm kiếm trên các công cụ tìm kiếm (Google, Yahoo, Bing).

## 60. Pageviews

Pageviews chính là số lần trang web được mở ra do người dùng click vào. Mỗi khi 1 trang web của bạn được trình duyệt tải về, nó sẽ tính là 1 pageview. Một website có pageview cao, tức là trang web đó có nhiều nội dung hay, hấp dẫn và thu hút nhiều người đọc.

## 61. Paid Listing

Paid Listing là một thuật ngữ thể hiện việc trả tiền để được xuất hiện trên 1 website hay trang kết quả tìm kiếm của Search Engine hay một trang web danh bạ nào đó.

## 62. Google Panda

Google Panda được ra đời để thay thế cho Google Cafein. Google Panda sẽ loại bỏ những nội dung rác, copy hay loại bỏ những website kém chất lượng không có giá trị cho người sử dụng. Google Panda chính là bộ lọc quan trọng để cải tiến các kết quả tìm kiếm mới trên Google.

## 63. Permalink

Permalink chính là một địa chỉ URL của một bài viết cụ thể trên một website.

## 64. Payment Threshold

Payment Threshold chính là mức thu nhập tối thiểu để yêu cầu thanh toán. Nghĩa là bạn phải đạt trước khi muốn yêu cầu thanh toán từ các mạng Affiliate.

## 65. Pop Up Ad

Pop Up Ad một hình thức quảng cáo hiển thị trong một cửa sổ mới khi bạn muốn ghé thăm một trang web nào đó. Đây là một hình thức dễ gây phản cảm và không được người dùng hưởng ứng.

## 66. Pop Under Ad

Pop Under Ad là một hình thức quảng cáo được hiển thị trong một cửa sổ mới phía dưới cửa sổ hiện tại.

## 67. Ranking Factor

Ranking Factor là một trong những yếu tố để các công cụ tìm kiếm dựa vào đó xếp hạng một trang web, chẳng hạn như số lượng các liên kết (backlink), hoặc các nội dung, các thẻ meta tags trên trang đó...

## 68. ROI

ROI – Return on Investment chính là hiệu quả trên ngân sách đầu tư. Chỉ số này thường kết hợp với CPA nghĩa là để có một khách hàng doanh nghiệp sẽ phải bỏ bao nhiêu chi phí, sau cả chiến dịch với một khoản ngân sách đầu tư thì doanh nghiệp thu được hiệu quả gì?

## 69. Redirect

Redirect được sử dụng để xác định một địa chỉ URL đã được thay thế và chuyển hướng người sử dụng (hoặc công cụ tìm kiếm) đến một địa chỉ khác. Trong SEO có 2 loại redirect là 301 và 302.

## 70. RSS

RSS là viết tắt của từ Really Simple Syndication, đây chính là một định dạng tập tin thuộc họ XML dùng trong việc chia sẻ tin tức Web (Web syndication) được dùng bởi nhiều website tin tức và weblog.

## 71. Sitemap

Sitemap nghĩa là sơ đồ website, đây chính là một dạng file/trang được liệt kê tất cả các mục thông tin trên trang web của bạn kèm theo mô tả ngắn gọn cho các mục thông tin đó. Sitemap nên được sử dụng để dàng trong việc thực hiện tìm kiếm nhanh để tìm ra thông tin cần thiết cũng như trong việc di chuyển thông qua các đường link trên website của bạn. Sitemap rất hữu hiệu cho các



bot của Search Engine dễ dàng truy vấn, tìm kiếm trong site của bạn để lập chỉ mục index.

## 72. Social Media Sharing

Social Media Sharing hay chính là hình thức chia sẻ, truyền thông trên các mạng xã hội. Hãy cho mọi người cơ hội để chia sẻ nội dung của bạn cho bạn bè họ. Hiện nay các website như [addthis.com](http://addthis.com) đều hỗ trợ các đoạn mã, plugin giúp bạn chèn vào website một cách dễ dàng.

## 73. Social Media/Marketing

Social Media hay Social Marketing là hình thức quảng cáo thông qua mạng xã hội, các ứng dụng mạng xã hội vào việc làm marketing.

## 74. Social networks

Social networks là tên gọi chung cho các mạng xã hội. Social Networks được chia thành nhiều nhóm lĩnh vực khác nhau như sau:

- Chia sẻ video: Youtube, Vimeo, Daily Motion, Clip.vn...;
- Chia sẻ hình ảnh: Flickr, Picasa, Photobucket, Upanh.com, Anhso.net...
- Chia sẻ âm nhạc: Zing Mp3, Nhaccuatui, Yahoo Music, Nhacso.net, Nghenhac.info...
- Mạng kết bạn: Facebook, ZingMe, Go.vn, Linkedin, Myspace, Google+, Truongxua.vn
- Mạng cập nhật tin tức: Twitter
- Các diễn đàn/Forum: Danh sách diễn đàn ở VN và nước ngoài có rất nhiều và phổ biến
- Hỏi đáp: Yahoo Hỏi đáp, Vật Giá hỏi đáp, Google hỏi đáp...
- Chia sẻ kiến thức, tài liệu: Tailieu.vn, Slideshare.net, Docstoc.com...
- Và còn rất nhiều trang web khác cũng được xếp vào là Social Networks

## 75. Spider

Spider còn được gọi là Crawler, Robots. Đây chính là một chương trình của các công cụ tìm kiếm (Google, Bing, Yahoo) dùng để thu thập thông tin về các trang web. Spider hoạt động dựa trên các đường liên kết, nếu không có các liên kết URL chỉ dẫn thì spider sẽ không thể hoạt động.

## 76. Subscribe

Subscribe là một hình thức đăng ký nhận thông tin theo dõi về người hoặc website nào đó (giống Follow trên Twitter). Website của bạn nên có nhiều phương tiện khác nhau để người dùng có thể đăng ký nhận thông tin (nên bao gồm email và RSS)

## 77. Tag

Tag được dùng như là những từ khóa để mô tả hoặc tập hợp các bài viết có cùng chủ đề liên quan đến trong blog hay website. Việc thêm tag vào bài viết giúp cho bạn đọc dễ dàng tìm được bài viết cần tìm thông qua thẻ tag đó. Điều đó giúp ích cho các trang web có sự tương tác cao giữa thông tin, người đọc và giúp họ lựa chọn và tìm chủ đề khi đọc. Đặc biệt là tag giúp các diễn đàn, blog, website có thứ hạng cao trên Google thông qua những từ khóa nhất định.

## 78. Traffic

Traffic là lượng truy cập vào trang web của bạn từ nhiều nguồn khác nhau.

## 79. Traffic Rank

Traffic Rank hay Traffic Ranking tạm dịch là một chỉ số đánh giá thứ hạng của trang Web của bạn dựa trên lưu lượng, số lượng người ghé thăm trang web của bạn... so với tất cả các trang web khác trên Internet. Bạn có thể kiểm tra Traffic rank của bạn trên Alexa.

## 80. URL

URL là gì? URL là viết tắt của Uniform Resource Locator được dùng để tham chiếu tới tài nguyên trên Internet, cụ thể là dùng để định nghĩa 1 website

## 81. Unique Visitor

Unique Visitor đây chính là chỉ số thể hiện số người truy cập duy nhất, không bị trùng lặp trên một website nào đó trong 1 khoảng thời gian.

## 82. Visitor

Visitor chính là chỉ số người ghé thăm website, truy cập vào website.

## 83. XML Sitemap

XML Sitemap là một dạng tập tin thông báo các danh sách liên kết trên trang web của bạn. XML Sitemap có thể dễ dàng được tạo ra và có rất nhiều công cụ miễn phí giúp bạn tạo ra loại tập tin như thế này.

## II. Thuật ngữ SEO cơ bản Phần 2

### 1. 404 ERROR

Đây là lỗi không tìm thấy tập tin hoặc trang web theo yêu cầu được gửi đi bởi web sever.  
Lưu ý: Bạn muốn thiết kế trang 404 thân thiện chuẩn SEO khi:

- Các cấp độ trong trang 404 có liên kết với nhau
- Phải có mục Search trong trang 404
- Có sitemap
- Có hướng dẫn tìm nội dung hữu ích cho người dùng

### 2. A/B Split

Đây là phương pháp thử dùng để so sánh hoạt động giữa hai trang web với nhau, hai nội dung, hay hai chiến dịch khác nhau. Bạn có thể hiểu ngắn gọn: A/B Split hay còn gọi là phép thử A/B

### 3. A/B Testing

Đây là thuật ngữ phân tách, có tên gọi khác là split testing. Đây là phương pháp kiểm tra những biến (Variable - là một vấn đề nào nó ảnh hưởng tới hiệu quả marketing), so sánh

chúng với nhau để tối ưu đạt hiệu quả cao nhất

Trong A/B Testing có 2 thuật ngữ là “Control” và “Treatment”

Control (A): là những nội dung (landing page, email, call-to-action) hiện tại, chưa thay đổi và cần thực hiện A/B Testing.

Treatment (B): là những nội dung đã được thay đổi và bạn nghĩ nó mang lại kết quả tốt hơn Control.

#### **4. Ajax**

Ajax là viết tắt của từ Asynchronous JavaScript and XML, đây là một kỹ thuật lập trình cho phép thay đổi với một trang web mà không cần tải lại trang, các ứng dụng tương tác với người dùng khiến người dùng có cảm giác truy cập rất nhiều trang web khác nhau nhưng thực tế URL của trang vẫn không thay đổi.

Ajax cắt nhỏ cắt nhỏ từng dữ liệu và chỉ hiển thị những nội dung cần thiết thay vì phải tải đi tải lại toàn bộ trang web giúp cho tốc độ trang web được tăng nhanh. Ajax không phải là công nghệ đơn lẻ mà nó là nhóm công nghệ đoàn kết kết hợp với nhau. Trong đó, HTML và CSS có vai trò hiển thị dữ liệu, mô hình DOM trình bày thông tin động, đối tượng XMLHttpRequest trao đổi dữ liệu không đồng bộ với máy chủ web, XML là định dạng chủ yếu cho dữ liệu truyền. Đây đều là công nghệ sẵn có nhưng Javascript đã lắp ráp chúng lại để thực hiện điều thật tuyệt vời. Nó mới lạ lôi kéo được sự quan tâm của giới công nghệ và trở thành công cụ cải tiến giao diện người dùng cho ứng dụng web.

#### **5. Algorithm**

Algorithm hay còn gọi là Thuật toán, đây là một quy trình giải quyết vấn đề theo một trật tự nhất định. Trong SEO, thuật toán của “công cụ tìm kiếm” là công thức được các công cụ tìm kiếm sử dụng để xếp hạng các trang web trên trang hiển thị kết quả tìm kiếm của chúng. Đây là phương tiện rất quan trọng giúp tìm những nội dung chất lượng nhất đến cho người dùng, loại bỏ hạn chế các yếu tố vô giá trị hoặc ít giá trị đối với nhu cầu người dùng, giảm thiểu tài nguyên khi tìm kiếm.

#### **6. Atom**

Atom là một định dạng của web feed.

#### **7. Audience segmentation**

Audience segmentation hay còn gọi là phân khúc người dùng. Nó được sử dụng công nghệ phân tích web và phân nhóm lượng khách truy cập. Trong quá trình này nó có thể giúp các bạn phân tích từng nhóm người dùng đơn lẻ.

#### **8. Authority page**

Authority page hay là Page Authority (PA) là trang web đánh giá đo lường sự uy tín của trang. Đây là trang web được google đánh giá là có độ tin cậy cao so với các trang khác có chung chủ đề. Chỉ số PA không cố định, khi PA càng cao thì thứ hạng website càng cao. Inbound links là một yếu tố quan trọng góp phần tăng độ tin cậy của trang.

## 9. Auto discovery

Auto discovery là quá trình một “công cụ tìm kiếm” hay còn gọi là “phần mềm duyệt web” tự động truy tìm một nguồn tin bằng cách đi theo đường liên kết được cung cấp ở các thẻ của trang web liên kết đó. Auto discovery có vai trò rất quan trọng giúp phần truyền tải dữ liệu website đến người dùng

## 10. Bad neighborhood

Thuật ngữ Bad neighborhood trong SEO là thuật ngữ ám chỉ các trang web có chất lượng nội dung rác hoặc trang web có chất lượng kém hay trang web đó chứa quá nhiều liên kết chứa nội dung xấu dẫn đến gây bất lợi cho thứ hạng tìm kiếm của nó.

## 11. Backlinks

Backlinks là liên kết hay đường dẫn từ website khác về trang website của bạn. Nó có thể coi là lá phiếu bầu cử cho website của bạn. Đây là cơ sở để có Page Rank (PR) cao, đánh giá thứ hạng tìm kiếm trên google

## 12. Banned

Banned là khi website của bạn bị xóa khỏi chỉ mục của công cụ tìm kiếm. Nếu website của bạn được coi là nội dung có chất lượng kém hay nội dung rác (Bad neighborhood) thì việc bị banned website là điều không tránh được

## 13. Bid

Đây là mức phí đấu giá của một nhà quảng cáo phải trả cho mỗi lần người dùng nhấp chuột vào mẫu quảng cáo pay-per-click của họ

## 14. Black hat

Black hat hay còn được gọi là SEO mũ đen. Nó ám chỉ Phương pháp SEO dùng những thủ thuật, phương pháp không chế công cụ tìm kiếm không chính thống nhằm qua mặt các công cụ tìm kiếm để tăng thứ hạng của trang web trong thời gian ngắn. Bạn sẽ bị đội ngay một cái mũ đen lên đầu và bị cấm, đưa vào danh sách đen của google

## 15. Bounce

Trong phân tích của Google thì Bounce là thuật ngữ chỉ % người dùng truy cập đã đăng nhập và thoát ra khỏi trang web của bạn mà không truy cập thêm bất cứ một trang web nào trên website của bạn hay chính là thoát hẳn khỏi website của bạn. Một số công cụ khác thì định nghĩa Bounce là một lượt truy cập trong khoảng thời gian ngắn 10s hoặc ít hơn thế.

Nếu bạn có tỉ lệ Bounce càng cao thì Google đánh giá trang web của bạn càng thấp vì nội dung hướng ít đến người dùng, không có thông tin hữu ích nên thoát sớm khỏi website của bạn. Do vậy Bounce chính là thước đo chất lượng uy tín của Website của bạn.

## 16. Broad match

Broad match là thuật ngữ dạng kết hợp rộng của từ khóa cho phép quảng cáo của bạn hiển thị các biến thể liên quan, cụm từ tương tự

Broad match là tùy chọn mặc định khi tìm kiếm từ khóa. Broad Match có nghĩa là quảng cáo Google AdWord của bạn sẽ hiển thị với tất cả tìm kiếm có từ khóa mà bạn chọn (kể cả theo thứ tự hoặc là kết hợp).

## 17. Phrase match

Phrase match là thuật ngữ có đưa kết quả tìm kiếm hạn hẹp hơn, khớp với kết quả truy vấn của người dùng hơn. Kết hợp với cụm từ: " từ khóa" cho phép quảng cáo của bạn của bạn hiển thị cho những tìm kiếm khớp với cụm từ chính xác

## 18. Exact match

Exact match là thuật ngữ kết hợp chính xác nhất từ khóa quảng cáo Google Adword. Do đó cho phép quảng cáo của bạn hiển thị cho những tìm kiếm khớp hoàn toàn với cụm từ chính xác.

## 19. Negative match

Negative match là thuật ngữ kết hợp phủ định từ khóa (- từ khóa). Khi kết hợp lựa chọn này thì đảm bảo rằng quảng cáo của bạn không hiển thị bất kỳ cụm từ nào chứa cụm từ đó. Với Negative match bạn có thể loại bỏ tất cả cụm từ nào bạn không muốn tìm thấy kết quả tìm kiếm của bạn trên Google Adword

## 20. Checking in

Thuật ngữ Checking in là hành động bạn nhập địa chỉ hiện tại của hoặc bất kỳ ai đó vào ứng dụng xác định vị trí, địa điểm trên thiết bị di động Foursquare nhằm thông báo cho

bạn bè của mình trong mạng xã hội biết vị trí hiện tại của mình

Lưu ý : Đối với SEO Social và Marketing thì Checking in là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho quá trình công tác điều hướng, phân chia khách hàng theo khu vực dựa vào xu hướng sử dụng các thiết bị di động của người dùng

## **21. Client**

Thuật ngữ Client là một chương trình (hay máy tính) yêu cầu thông tin từ máy khác trong mạng lưới. Ví dụ, khi một trình duyệt web như Internet Explore yêu cầu web server mở ra một trang web, trình duyệt đó đóng vai trò là client trong mối quan hệ client-server

## **22. Client-side tracking**

Đây là một kỹ thuật phân tích web bằng cách chèn các đoạn mã ngắn hoặc hình ảnh vào các trang web để giám sát hoạt động của người dùng thông qua máy chủ bên thứ ba. Hay còn gọi là kỹ thuật theo dõi theo yêu cầu (on-demand tracking), hoặc theo dõi dựa trên thẻ (tag-based tracking), hoặc kỹ thuật theo dõi lưu trữ (hosted tracking).

## **23. Cloaking**

Cloaking hay là sự che giấu. Đây là kỹ thuật hiển thị nội dung của các robot công cụ tìm kiếm không đúng với nội dung khách hàng truy cập trang web thông qua trình duyệt chuẩn. Trong SEO đây là kỹ thuật SEO mũ đen và bị cấm. Khi bị Google phát hiện thì website của bạn sẽ bị "ban".

## **24. Connected marketing**

Thuật ngữ Connected marketing là cách quảng bá cho bản thân hoặc tổ chức bằng cách tham gia vào các hệ thống web. Hay đây chính là cách tham gia đo lường và tối ưu các tương tác với khán giả bao gồm trên cả thiết bị di động và mạng xã hội, đây là cách gia tăng tổng thể trong khi đầu tư Marketing, với các giải pháp tiếp thị kết nối của TCS. Ví dụ: khi bạn viết bài đăng lên diễn đàn và hay để lại bình luận cho các blog người khác, hoặc mối quan hệ thông qua mạng xã hội hay email.

## **25. Conversion funnel**

Đây là kỹ thuật dùng trong thương mại điện tử. Thuật ngữ này là quy trình chuyển đổi hình phễu dùng để chỉ lộ trình đi đến tỉ lệ chuyển đổi mong muốn do một nhà tiếp thị hoặc chủ trang web vạch ra. Đây là mô chuyển đổi hình phễu nói chung và là một quy trình tuyến tính, từng bước đưa một người truy cập trang thành người chuyển đổi. Nó được miêu tả khái quát như hình phễu vì một số người dùng sẽ rơi rớt bởi lộ trình này, chỉ

còn lại ít người dùng hơn vào giai đoạn cuối so với ban đầu, nhóm đó sẽ “đi xuống đáy phễu” đến giai đoạn hoàn tất một giao dịch.

## **26. Conversion (offline)**

Thuật ngữ Conversion Offline hay còn gọi là chuyển đổi ngoại tuyến. Đây chỉ một hoạt động ngoại tuyến do một khách truy cập trang web thực hiện giúp hoàn thành mục tiêu dự tính của chủ trang.

Ví dụ: Khách hàng tìm kiếm một thông tin qua google và tìm tới thông tin của bạn thông qua xếp hạng của google, sau đó thực hiện mua hàng qua điện thoại di động hay đến địa điểm thực tế để mua.

## **27. Conversion (online)**

Conversion (online) còn được gọi là chuyển đổi trực tuyến. Trái ngược với Conversion (offline), thuật ngữ Conversion (online) chỉ hoạt động trực tuyến do khách hàng trực tiếp truy cập vào trang web, thực hiện và giúp hoàn thành mục tiêu dự tính của trang

Ví dụ: Khách hàng tìm đến trang của bạn thông qua xếp hạng của google, Khách hàng tìm thấy những thông tin cần thiết ở website của bạn do đó họ sử dụng dịch vụ của bạn bằng cách tải về, hoặc xem nhiều trang trên website của bạn

## **28. Conversion path**

Đây là thuật ngữ chỉ lộ trình chuyển đổi, chỉ các trang khách hàng truy cập đã xem qua từ khi đăng nhập vào một trang web đến khi hoàn tất chuyển đổi.

Trong Conversion path bạn có thể phân đoạn chuyển đổi, phân tích cụ thể quá trình chuyển đổi của khách hàng. Thông qua đó bạn có thể đánh giá chính xác hơn từng quá trình phân đoạn có điểm mạnh và điểm yếu nào để khắc phục sao cho quá trình chuyển đổi mang lại hiệu quả cao nhất

## **29. Conversion tracking**

Conversion tracking là công cụ miễn phí của Google adwords nó giúp bạn hiển thị những thay đổi sau khi khách hàng click vào quảng cáo trên website của bạn. Thuật ngữ này hay còn là quá trình giám sát và đo lường tỉ lệ chuyển đổi của website.

## **30. Cookie**

Thuật ngữ Cookie là đoạn văn bản, nội dung mà website đưa vào ổ đĩa cứng của người dùng khi người dùng truy cập website đó.

Có 2 loại thuật ngữ Cookie



- **“Session Cookie”**: được lưu trong bộ nhớ của máy tính chỉ trong phiên duyệt web và sẽ tự động xóa khỏi máy tính khi trình duyệt đóng lại. Những cookie này thường được lưu trữ dưới dạng ID. Nó cho phép bạn nhanh chóng chuyển tới một trang mới mà không cần đăng nhập lại. Chúng được sử dụng rộng rãi ở những trang web thương mại. Ví dụ: để theo dõi các bản ghi mà người tiêu dùng thêm vào giỏ hàng
- **“Persistent Cookie”**: được lưu trữ trên ổ cứng của máy tính và không bị xóa khi trình duyệt đóng lại. Những cookie này có thể thiết lập những sở thích của bạn đối với mỗi trang web cụ thể khi bạn quay lại, cho phép những ưu đãi sẽ được sử dụng trong những lần trình duyệt tiếp theo. Loại cookie này có thể được sử dụng để nhận dạng bạn, phân tích hành vi của bạn khi lướt web. Chúng cũng có thể được sử dụng để cung cấp thông tin về số lượng khách hàng truy cập, thời gian trung bình cho một trang cụ thể, đăng nhập thông tin được lưu trữ trong tài khoản hiệu suất của web.

### 31. **Dayparting**

Dayparting được gọi là thuật ngữ trong quảng cáo trực tuyến, đây là sự sắp xếp một chiến dịch quảng cáo mà nó hiển thị quảng cáo vào một thời gian cụ thể trong ngày hoặc trong tuần và nó còn là việc chạy quảng cáo trả cho mỗi lần nhấp chuột vào một thời điểm cụ thể trong ngày, trong tuần để có hiệu quả tốt nhất nhắm trúng mục tiêu khán giả

### 32. **Degraded**

Đây là phần đoạn mã hay nội dung đã được thu gọn, đơn giản hóa sẽ được thay thế cho phần nội dung hay phần mã chính của công cụ tìm kiếm, hay chính là khách truy cập không đọc được trang web do đã bị các kĩ thuật viên lập trình hạn chế

### 33. **Digital native**

Thuật ngữ Digital native chỉ những người sinh sống trong một thế giới nơi công nghệ kỹ thuật số đã trở nên quá phổ biến, hay chính là chỉ những người đã quen thuộc và rất thoải mái khi sử dụng các công nghệ này.

Digital native không đề cập đến một cá nhân cụ thể mà nó là một cá nhân xuất hiện sau khi áp dụng công nghệ kỹ thuật số rộng rãi như internet, thiết bị di động và máy tính

### 34. **Direct traffic**

Direct traffic là thuật ngữ chỉ lưu lượng khách hàng truy cập trang website trực tiếp không qua thiết bị nào bằng cách nhập luôn địa chỉ URL vào trình duyệt hoặc là nhấp vào một đường liên kết đã được đánh dấu ( bookmarked link)

Direct traffic giúp tìm hiểu và nghiên cứu, sau đó biết được những trang mà khách hàng

thường xuyên truy cập. Nhờ đó bạn có thể tối ưu các trang phù hợp với nhu cầu của khách hàng

### **35. Duplicate content**

Thuật ngữ Duplicate content dùng để chỉ một nội dung bị lặp lại hay là chỉ URL của trang web đó chứa nội dung trùng lặp với trang website khác. Đây là trùng lặp nội dung quá nhiều do sao chép không chỉnh sửa hoặc có thể là chỉnh sửa không nhiều. Việc trùng lặp nội dung quá nhiều dễ gây bất lợi cho thứ hạng tìm kiếm của trang web đó. Nếu mà trang web đi sao chép quá nhiều thì sẽ bị thuật toán của Google phạt rất nặng. Có thể là biến mất luôn trên kết quả tìm kiếm

### **36. Dynamic keyword insertion**

DKI là một tính năng thông minh, nó có thể tự động sắp xếp từ khóa quảng cáo phù hợp trong mẫu quảng cáo pay-per-click để khớp với từ khóa do người dùng công cụ tìm kiếm nhập vào.

### **37. Elevator speech**

Đây là tiếng lóng trong ngành tiếp thị dùng để chỉ một tóm tắt ngắn gọn phác thảo một ý tưởng nhưng chứa đầy đủ thông tin nêu bật về một cá nhân doanh nghiệp, dự án, sản phẩm. Trong thế giới tài chính được gọi tên như vậy vì tất cả các vấn đề chính được trình bày trong thời gian ngắn khoảng 30 giây mà bài phát biểu đó nêu đầy đủ thông tin, sự nỗ lực của doanh nhân thuyết phục một nhà đầu tư có ý tưởng kinh doanh là giá trị đầu tư.

### **38. Entry Page**

Thuật ngữ Entry Page chỉ trang mà người dùng bắt đầu truy cập vào lần đầu tiên trên website của bạn, đó có thể là trang chính hoặc trang con.

Entry Page có thể truy cập trực tiếp hay từ backlink hoặc cũng có thể do các công cụ tìm kiếm trả về. Nó dựa vào cách bạn tối ưu đường dẫn và cách tối ưu quảng bá website của mình như thế nào mà Entry Page cao ở trang con hay trang chủ, nhưng ta thường thấy Entry Page cao nhất khi ở trang chủ.

### **39. Exit page**

Thuật ngữ Exit page chỉ người dùng truy cập trang cuối cùng của website khi mà đã xem trong một lượt truy cập và thoát.

### **40. Followed link**

Đây chỉ là một link đơn thuần, đơn giản không bị gán thuộc tính "nofollow", bản thân Followed link là liên kết chỉ con bọ của Google, Bing và các công cụ tìm kiếm khác đi theo.

#### **41. Geotagging**

Geotagging là thẻ meta thông tin địa chỉ hoặc thông tin vị trí của doanh nghiệp trên trang web.

Với sự gia tăng nhu cầu sử dụng các thiết bị internet thì việc gán thẻ địa lý là một sáng tạo thông minh, đột phá cho người dùng. Với khả năng tiếp cận nhanh thông tin GPS trên các phương tiện truyền thông, điện thoại cho việc sử dụng Geotagging là nhiệm vụ đơn giản

#### **42. Ghost bloggers**

Thuật ngữ Ghost bloggers chỉ những người được thuê để viết bài đăng lên Blog của họ thay cho một cá nhân hay công ty để tạo dựng nội dung cho khách hàng trên blog nhưng không có quyền hạn với cá nhân hay công ty đó

#### **43. Graphical text**

Đây là đoạn văn bản hiển thị trong một tập tin hình ảnh như PNG, JPEG hay GIF. Công cụ tìm kiếm không có khả năng đọc được loại văn bản này.

#### **44. Hosted tracking**

Đây là một kỹ thuật theo dõi lưu chữ bằng cách chèn các đoạn mã ngấm hoặc hình ảnh vào các trang web để giám sát hoạt động của người dùng thông qua máy chủ thứ 3.

#### **45. Hot linking**

Hot linking hay còn gọi là hành vi trộm cắp bản quyền, băng thông. Hot linking chỉ hành động tự ý chèn nội dung, hình ảnh, video của người khác lên website của mình khi chưa có sự cho phép của chủ sở hữu.

#### **46. Hyperlocal search**

Đây là thuật ngữ chỉ trang cung cấp kết quả tìm kiếm, được chọn lọc theo vị trí địa lý cho vùng lân cận hoặc các vùng địa lý đã được xác định.

VD. Các quảng cáo chỉ hiển thị với người dùng di động trong khoảng 10km tính từ cửa hàng của nhà quảng cáo.

## 47. Informational search

Informational search là thuật ngữ ám chỉ ý định tìm kiếm thông tin hay là các truy vấn thể hiện ý định của người dùng đặt ra để có được kết quả trên mạng.

## 48. Transactional search

Thuật ngữ Transactional search ám chỉ các truy vấn tìm kiếm chứa những từ liên quan tới tỷ lệ chuyển đổi trong kinh doanh như: mua, bán, download, tải về, đặt hàng... biểu thị ý định mong muốn thực hiện một giao dịch.

## 49. Navigational search

Đây là những truy vấn tìm kiếm có định hướng. Truy vấn mà dùng tên những nhãn hiệu hay tên công ty cho thấy người tìm kiếm có ý định tìm kiếm một công ty cụ thể

## 50. Invisible text

Invisible text là đoạn văn bản trên một trang web khi đó khách hàng không thể nhìn thấy nếu dùng trình duyệt chuẩn.

Hiện nay Invisible text còn được là những ứng dụng trên điện thoại di động cho phép người gửi tin nhắn cho người khác mà tin nhắn đó có thể tự động hủy sau một thời gian được cài đặt trước. Điều này làm tăng tính bảo mật cho hội thoại, không tiết lộ ra bên ngoài,

## 51. Keyword density

Keyword density chỉ số lần từ khóa hay cụm từ được xuất hiện trên một trang web chia cho tổng số từ trên một trang, hay nó chính là mật độ từ khóa được biểu diễn dưới dạng số phần trăm

## 52. Landing page

Đây là thuật ngữ chỉ một trang chỉ tập trung vào người xem hay chủ đề, sản phẩm nào đó. Có vai trò là đích đến của lượng người truy cập đã sử dụng công cụ tìm kiếm. Trang đích hay chính là tâm điểm của các nỗ lực tối ưu hóa, nó còn được gọi là trang đến (entry page)

## 53. Link equity

Link equity là thuật ngữ chỉ mạng lưới liên kết. Nó được coi là thước đo giá trị website của công cụ tìm kiếm dựa vào số lượng inbound link tìm đến trang. Link equity được chuyển đi thông qua thông tin liên kết giữa các trang, hay còn gọi là link juice

#### **54. Link farm**

Đây là thuật ngữ dùng chỉ một website chứa nhiều liên kết chuyển đến website khác. Liên kết này thường có giá trị thấp, không cải thiện được thứ hạng tìm kiếm của công cụ tìm kiếm

#### **55. Link juice**

Xem ở thuật ngữ link equity

#### **56. Link rot**

Link rot là một thuật ngữ ám chỉ số lượng link hỏng thuộc một website hay blog. Link rot có tác động không tốt đối với việc duy trì hay tăng thứ hạng cho một website.

#### **57. Link validator**

Link validator là thuật ngữ dùng để chỉ những phần mềm phân tích, kiểm tra tình trạng hoạt động của các liên kết trong một website. Khi làm SEO nếu website của bạn có nhiều liên kết bị hỏng thì ảnh hưởng xấu đến thứ hạng của website.

#### **58. Linkability**

Linkability chính là một thuật ngữ nói về liên kết giữa các website nghĩa là Linkability có khả năng tiếp nhận các liên kết tự nhiên đến trang web của mình.

#### **59. Linkbait**

Linkbait (ở một số trang có thể viết là link baiting, linkbaiting, link bait...tiếng Việt gọi là câu link): là một kỹ thuật tạo backlink thông qua nhiều phương pháp khác nhau nhằm mục đích duy nhất là tạo liên kết tới website của mình. Linkbait có thể được thiết kế dưới nhiều hình thức như: một bài viết đặc sắc hay một bức ảnh ấn tượng hoặc bất kỳ nội dung nào có thể gây sự chú ý, tò mò, hấp dẫn người dùng và có sức lan truyền lớn nhằm thu thập càng nhiều backlink càng tốt.

#### **60. Localized search**

Thuật ngữ Localized search ám chỉ những truy vấn của người dung có nhu cầu tìm kiếm thông tin hay sản phẩm, dịch vụ theo địa điểm, vị trí địa lý.